

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐẮK BLA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Phường Đắk Bla, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

**Rà soát, thống kê thủ tục hành chính (TTHC) được giảm, miễn phí,
lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo các Nghị quyết
của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Thực hiện Công văn số 995/UBND-TTHC ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát, thống kê thủ tục hành chính (TTHC) được giảm, miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

UBND phường Đắk Bla đã thực hiện việc rà soát, tổng hợp các TTHC được giảm, miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (Có Phụ lục gửi kèm).

Ủy ban nhân dân phường Đắk Bla báo cáo Văn phòng UBND tỉnh biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT phường;
- Các phòng, ban thuộc UBND phường;
- Đ/c CVP, PCVP phường;
- Lưu VT, UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đại Trà

Phụ lục
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ KHÔNG ĐỒNG VÀ PHÍ, LỆ PHÍ ĐƯỢC GIẢM THEO CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH QUẢNG NGÃI ĐÃ BAN HÀNH
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND phường Đắk Bla)

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
I	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI							
1	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1.013821	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1.013822	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
3	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
4	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
5	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
6	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
7	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2.000477	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
8	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
9	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2.000286	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
10	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2.000282	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
II	LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM							
1	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	2.001088	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
III	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI							
1	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010939	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
2	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
3	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010940	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
4	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010938	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
5	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
IV	LĨNH VỰC TRẺ EM							

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
1	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
3	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
4	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
5	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân,	2.001944	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em							Q-HĐND
6	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
V	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH							
1	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
VI	LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ							
1	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013794	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013793	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
3	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013792	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
4	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013795	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
VII	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO							

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
1	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
VIII	LĨNH VỰC VĂN HOÁ							
1	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1.013791	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
IX	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG							
1	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	1.013750	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
2	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
X	LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC							
1	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	1.013734	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
XI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ							
1	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013715	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013714	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
3	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013711	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
4	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.013710	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
5	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.013709	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
6	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.013707	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
7	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.013704	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
8	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1.013712	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
9	Thành lập hội	1.013703	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
10	Quỹ tự giải thể	1.013717	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
11	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.013716	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
12	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.013706	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
13	Công nhận ban vận động thành lập hội	1.013702	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
14	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013713	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
15	Hội tự giải thể	1.013708	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
16	thủ tục quỹ tự giải thể.	1.013030	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
17	thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động.	1.013028	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
18	thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ.	1.013029	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
19	thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	1.013027	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
20	thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ.	1.013026	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
21	thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản	1.013025	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	lý quỹ.							
22	thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	1.013024	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
23	thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.012952	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
24	thủ tục hội tự giải thể	1.012951	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
25	thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.012950	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
26	thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.012949	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
27	thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.012941	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
28	thủ tục thành lập hội.	1.012940	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
29	thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội.	1.012939	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
30	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.005358	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
31	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.005201	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
XI	LĨNH VỰC VIỆC LÀM							
1	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	1.013724	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	1.013725	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
3	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.	1.011550	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
4	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.	1.011548	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
XII	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO							

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
1	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1.013797	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	1.013798	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
3	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1.013796	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
4	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1.012591	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
5	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012590	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
								Q-HĐND
6	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012585	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
7	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	1.012584	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
8	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1.012582	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
9	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (cấp huyện)	1.012598	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
10	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1.012592	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
XIII	LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC							
1	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.012223	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
2	Công nhận người có uy tín	1.012222	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
XIV	CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC							
1	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
2	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
3	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
4	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
5	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
6	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục	3.000309	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	thường xuyên cấp trung học cơ sở							
7	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
XV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON							
1	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012962	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
2	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
3	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
4	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
5	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
XVI	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP							
1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2.002284	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
2	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục	2.001960	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	ngành nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài							
XVII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN							
1	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.012970	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
2	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.012969	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
3	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000308	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
4	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	3.000307	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
5	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
XVIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC							
1	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
2	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
3	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
4	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
5	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
6	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
XIX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC							
1	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
2	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị	1.012968	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	của tổ chức, cá nhân thành lập trường)							
3	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
4	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1.012966	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
5	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
6	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
7	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2.002481	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
8	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2.002482	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
9	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
10	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
11	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	2.001904	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
XX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ							

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN							
1	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện	2.002594	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
2	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
3	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
4	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp	1.008725	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận							
5	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
6	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
7	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
8	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
9	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
10	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
11	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	1.000691	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
12	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1.000288	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
13	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
XXI	LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ							
1	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	3.000468	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
2	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	3.000467	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	
XXII	LĨNH VỰC HỘ TỊCH							
1	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
2	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
3	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
4	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
5	Đăng ký lại khai tử	1.005461	Số: 483/QĐ-UBND	8.000 đồng	Miễn phí	8.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
6	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1.004884	Số: 483/QĐ-UBND	8.000 đồng	Miễn phí	8.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
7	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873	Số: 483/QĐ-UBND	15.000 đồng	Miễn phí	15.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
8	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859	Số: 483/QĐ-UBND	15.000 đồng	Miễn phí	15.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
9	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
10	Thủ tục đăng ký giám hộ	1.004837	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
11	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827	Số: 483/QĐ-UBND	Địa bàn phường không có đường biên giới	Địa bàn phường không có đường biên giới	Địa bàn phường không có đường biên giới	Địa bàn phường không có đường biên giới	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
12	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772	Số: 483/QĐ-UBND	8.000 đồng	Miễn phí	8.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
13	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1.004746	Số: 483/QĐ-UBND	30.000 đồng	Miễn phí	30.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
14	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1.003583	Số: 483/QĐ-UBND	8.000 đồng	Miễn phí	8.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
15	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023	Số: 483/QĐ-UBND	Thủ tục trực tuyến	Miễn phí	Thủ tục trực tuyến	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
16	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986	Số: 483/QĐ-UBND	Thủ tục trực tuyến	Miễn phí	Thủ tục trực tuyến	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
17	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806	Số: 483/QĐ-UBND	1.500.000 đồng	Miễn phí	1.500.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
18	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779	Số: 483/QĐ-UBND	1.500.000 đồng	Miễn phí	1.500.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
20	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695	Số: 483/QĐ-UBND	1.575.000 đồng	Miễn phí	1.575.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
21	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
22	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
								Q-HĐND
23	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748	Số: 483/QĐ-UBND	28.000 đồng	Miễn phí	28.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
24	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2.000635	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
25	Thủ tục đăng ký khai sinh	1.001193	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
26	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
27	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước	2.000547	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)							
28	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
29	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
30	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513	Số: 483/QĐ-UBND	1.500.000 đồng	Miễn phí	1.500.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
31	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022	Số: 483/QĐ-UBND	15.000 đồng	Miễn phí	15.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
32	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
								Q-HĐND
33	Thủ tục đăng ký kết hôn	1.000894	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
34	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893	Số: 483/QĐ-UBND	75.000 đồng	Miễn phí	75.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
35	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000689	Số: 483/QĐ-UBND	15.000 đồng	Miễn phí	15.000 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
36	Thủ tục đăng ký khai tử	1.000656	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
37	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1.000593	Số: 483/QĐ-UBND	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số: 01/2025/N Q-HĐND
38	Thủ tục đăng ký khai tử lưu	1.000419	Số: 483/QĐ-	0 đồng	Miễn phí	0 đồng	Miễn phí	Số:

STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ		MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	
	động		UBND					01/2025/N Q-HĐND
39	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110	Số: 483/QĐ-UBND	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Số: 01/2025/N Q-HĐND
40	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000094	Số: 483/QĐ-UBND	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Số: 01/2025/N Q-HĐND
41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000080	Số: 483/QĐ-UBND	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Địa bàn không có khu vực biên giới	Số: 01/2025/N Q-HĐND

*** Tổng cộng:**

+ Có 132 DVCTT được áp dụng mức thu phí, lệ phí không đồng khi nộp hồ sơ trực tuyến theo Nghị quyết HĐND tỉnh đối với lĩnh vực VHXH.

+ Lĩnh vực Tư pháp - Hộ tịch:

Có 38 DVCTT được áp dụng giảm phí, lệ phí không đồng khi nộp hồ sơ trực tuyến theo Nghị quyết HĐND tỉnh.
Có 04 DVCTT không thực hiện Địa bàn không có khu vực biên giới.